LUYỆN TẬP: CẤU HÌNH ELECTRON NGUYÊN TỬ.

Câu 1: Sắp xếp các phân lớp eletron sau theo thứ tự mức năng lượng tăng dần:

2s 3p 3d 4s 5s 3s 1s 2p 4p

Câu 2: Đặc điểm của electron lớp ngoài cùng

- Lớp electron ngoài cùng của các nguyên tử có nhiều nhất
- Các nguyên tử có 8 electron lớp ngoài cùng thuộc loại
- Các nguyên tử có 1,2,3 electron lớp ngoài cùng thuộc loại
- Các nguyên tử có 5,6,7 electron lớp ngoài cùng thuộc loại
- Các nguyên tử có 1,2,3 lớp electron và 4 electron lớp ngoài cùng thuộc loại
- Các nguyên tử có 4,5,6 lớp electron và 4 electron lớp ngoài cùng thuộc loại.

Câu 3: Các phát biểu sau đúng hay sai

1. Nguyên tố có Z=11 là nguyên tố s
2. Nguyên tố có Z=21 là nguyên tố s
3. Nguyên tố có Z=17 là nguyên tố p
4. Nguyên tố có Z=20 là nguyên tố d
5. Nguyên tố có Z=14 có 2 electron lớp ngoài cùng
6. Nguyên tố có Z=18 có 8 electron lớp ngoài cùng.

LIVEWORKSHEETS

Câu 4: Cấu hình electron của nguyên tử P (Z = 15) là

A. $1s^22s^22p^63s^23p^3$. **B.** $1s^22s^22p^63s^23p^5$.

C. $1s^22s^22p^63s^23p^13d^2$. **D.** $1s^22s^22p^63s^23p^23d^1$.

Câu 5: Cấu hình electron của nguyên tử nguyên tố **X** là $1s^22s^22p^63s^23p^1$. Số hiệu nguyên tử của **X** là

A. 15. **B.** 13. **C.** 27. **D.** 14.

Câu 6: Ion X^{2+} có cấu hình electron ở trạng thái cơ bản $1s^22s^22p^6$. Nguyên tố X là

A. O (Z=8). **B.** Mg (Z=12). **C.** Na (Z=11). **D.** Ne (Z=10).

Câu 7: Cấu hình electron của nguyên tử kẽm (Z = 30) là:

A. $[Ar]3d^{10}4s^2$. **B.** $[Ne]3d^{10}$.

C. $[Ne]3d^{10}4s^2$. **D.** $[Ar]3d^24s^24p^6$.

Câu 8: Cấu hình electron của nguyên tử mangan (Z = 25) là:

A. $[Ar]3d^54s^2$. **B.** $[Ne]3d^7$.

C. $[Ne]3d^54s^2$. **D.** $[Ar]4s^24p^5$.

Câu 9: Cho các cấu hình electron sau:

(1) $1s^22s^1$. (4) $1s^22s^22p^63s^23p^1$ (7) $1s^2$.

(2) $1s^22s^22p^4$. (5) $1s^22s^22p^63s^23p^63d^54s^1$ (8) $1s^22s^22p^63s^23p^5$.

(3) $1s^22s^22p^63s^23p^63d^{10}4s^24p^5$ (6) $1s^22s^22p^63s^23p^2$ (9) $1s^22s^22p^3$.

Số cấu hình electron của nguyên tố phi kim là

A. 4. **B.** 5. **C.** 6. **D.** 7.

Câu 10: Cho các cấu hình electron sau:

(1) $1s^22s^22p^3$. (2) $1s^22s^22p^63s^23p^64s^1$. (3) $1s^22s^22p^63s^23p^1$

(4) $1s^22s^22p^4$. (5) $1s^22s^22p^63s^23p^63d^54s^2$ (6) $1s^22s^22p^63s^23p^5$.

(7) $1s^22s^22p^63s^23p^63d^{10}4s^24p^5$ (8) $1s^22s^22p^63s^23p^2$ (9) $1s^22s^22p^63s^1$.

Số cấu hình electron của nguyên tố kim loại là

A. 4. **B.** 5. **C.** 6. **D.** 7.

Câu 11: Cation R^+ có cấu hình electron ở lớp vỏ ngoài cùng là $2p^6$. Vậy cấu hình electron của nguyên tử R là:

A. $1s^22s^22p^63s^2$. **B.** $1s^22s^22p^5$.

C. $1s^22s^22p^63s^1$. **D.** $1s^22s^22p^63s^23p^1$.

Câu 12: Cấu hình e nào dưới đây viết không đúng?

A. $1s^22s^22p^63s^1$. **B.** $1s^22s^22p^5$.

C. $1s^22s^22p^63s^23p^5$. **D.** $1s^22s^22p^63s^23p^64s^23d^6$.

LIVEWORKSHEETS